

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Kính gửi: Quý khách hàng

Công Ty TNHH Cảng Phước Long xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quý khách hàng đối với chúng tôi trong thời gian qua.

Công Ty TNHH Cảng Phước Long trân trọng thông báo đến Quý Khách hàng bảng giá dịch vụ sẽ được áp dụng cụ thể như sau:

Thời gian thực hiện từ 0 giờ ngày 15/8/2025

Số TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
I	CƯỚC NÂNG HẠ CONTAINER TẠI BÃI					
1	Nâng container hàng từ bãi lên xe (ICD1/ICD3)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	781,000	1,276,000	1,496,000	1,089,000	1,529,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,106,000	1,837,000	2,156,000	1,414,000	2,090,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,414,000	2,387,000	2,783,000	1,722,000	2,640,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi (ICD1/ICD3)	781,000	1,276,000	1,496,000	1,089,000	1,529,000
3	Hạ container hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi	880,000	1,320,000	1,650,000	1,320,000	1,650,000
4	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại (ICD1/ICD3)	1,000,000	1,500,000	2,250,000	1,600,000	2,400,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	555,000	852,000	984,000	753,000	984,000
II	CƯỚC NÂNG HẠ CONTAINER TẠI CẦU CẢNG					
1	Cầu container hàng xuất từ sà lan lên bãi	1,265,000	1,997,000	2,624,000	1,441,000	2,228,000
2	Cầu container hàng từ bãi xuống sà lan					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,265,000	1,997,000	2,624,000	1,441,000	2,228,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,590,000	2,558,000	3,284,000	1,766,000	2,789,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,898,000	3,108,000	3,911,000	2,074,000	3,339,000
3	Cầu cont rỗng từ bãi xuống sà lan hoặc ngược lại	1,190,000	1,790,000	2,210,000	1,450,000	2,070,000
III	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI BÃI					
1	Đóng thủ công hàng từ xe vào container	2,200,000	3,300,000	4,180,000	3,300,000	4,180,000
2	Đóng hàng thủ công từ cont vào cont khác	2,640,000	3,960,000	5,016,000	3,960,000	5,016,000
3	Đóng bao Jumbo	3,300,000	-	-	-	-
4	Rút thủ công hàng từ cont xếp lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	2,200,000	3,300,000	4,180,000	3,300,000	4,180,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	2,525,000	3,861,000	4,840,000	3,625,000	4,741,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	2,833,000	4,411,000	5,467,000	3,933,000	5,291,000
5	Đóng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ	3,619,000	5,434,000	6,787,000	-	-
6	Đóng rút thủ công hàng nguy hiểm (IMO) từ xe vào container hoặc ngược lại	-	-	-	-	-
	- Nhóm IMO 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMO 02, trừ hạt nhựa.	3,619,000	5,445,000	6,787,000	4,675,000	6,963,000
	- Nhóm 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMO 02.	7,205,000	10,868,000	13,538,000	9,361,000	13,937,000
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong cont phục vụ kiểm hóa (chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	1,617,000	3,179,000	3,685,000	2,200,000	3,960,000
	- Từ 10% tới 50%	814,000	1,793,000	1,826,000	1,122,000	1,991,000
8	Phí đóng ghép (chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	737,000	1,650,000	1,694,000	1,000,000	1,815,000
	- Từ 10% tới 50%	368,000	715,000	858,000	528,000	1,430,000
9	Rút từ container này sang container khác bao gồm:					
10	Phí đóng gao bao từ xe khách hàng vào container	2,552,000	3,850,000	-	-	-
11	Đóng rút thủ công hàng hải sản, gạch (xếp trên pallet)	4,554,000	7,161,000	-	5,786,000	9,130,000
12	Xếp pallets và bốc hàng bao vào xe	2,860,000	4,279,000	5,390,000	3,894,000	5,775,000
IV	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG					
1	Đóng hàng gạo từ sà lan/ghe vào cont ≤ 25 tấn					
	Đối với loại bao > 30kg	2,246,400	2,889,000	-	-	-
	Đối với loại bao ≤ 30kg	2,327,400	2,980,800	-	-	-
	- Phụ thu đóng gao trên 25 tấn ≤ 26 tấn loại bao > 30Kg - bao 50kg	162,000				
	- Phụ thu đóng gao trên 25 tấn ≤ 26 tấn loại bao ≤ 30Kg - bao 25 kg	172,800				
	- Phụ thu đóng gao trên 26 tấn ≤ 27 tấn loại bao > 30Kg - bao 50 kg	199,800				
	- Phụ thu đóng gao trên 26 tấn ≤ 27 tấn loại bao ≤ 30Kg - bao 25 kg	210,600				
2	Đóng hàng bách hóa, xơ dừa từ sà lan/ghe vào/ra cont	3,542,000	5,038,000	-	-	-
	Đóng hàng có mùi độc hại, xương súc vật, IMO	5,291,000	7,546,000	-	-	-
3	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe (đối với hàng thông thường)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	3,377,000	4,653,000	5,610,000	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	3,702,000	5,214,000	6,270,000	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	4,010,000	5,764,000	6,897,000	-	-
4	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe (hàng độc hại, có mùi, IMO)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	5,060,000	6,974,000	-	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	5,385,000	7,535,000	-	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	5,693,000	8,085,000	-	-	-
5	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng thông thường/tấn	132,000	-	-	-	-
	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng độc hại/tấn	138,000	-	-	-	-

SỐ TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
6	Đổ hàng xá từ cont xuống sà lan/ghe	-	-	-	-	-
	- Đối với hàng thông thường	2,409,000	3,630,000	-	-	-
	- Đối với hàng có mùi, độc hại , IMO	3,608,000	5,434,000	-	-	-
7	Phụ thu lũy tiến	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	325,000	561,000	660,000	325,000	561,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	633,000	1,111,000	1,287,000	633,000	1,111,000
8	Đóng gao từ sà lan xé bao đổ xá vào container	5,786,000	8,063,000	-	-	-
V	CƯỚC PHÍ BỐC XẾP VÀ LƯU KHO CFS	-	-	-	-	-
	Cước hàng nhập thông thường/m3	200,000	-	-	-	-
	Cước hàng nhập nguy hiểm độc hại tăng thêm 100% đơn giá	-	-	-	-	-
	Cước hàng nhập bưu phẩm, bưu kiện tăng thêm 200% đơn giá	-	-	-	-	-
	Tính tối thiểu 01 cont 20' = 20M3, cont 40' = 35M3	-	-	-	-	-
	Cước lưu kho (tính từ ngày container nhập kho)	-	-	-	-	-
	Miễn phí 08 ngày đầu	-	-	-	-	-
	Từ ngày thứ 9 đến ngày thứ 15 m3/day	9,500	-	-	-	-
	Từ ngày thứ 16 trở đi m3/day	19,000	-	-	-	-
	Hàng nguy hiểm tăng thêm 100%	-	-	-	-	-
VI	CÁC LOẠI PHÍ KHÁC	-	-	-	-	-
1	Hạ kiểm hóa container hàng	390,000	605,000	825,000	456,000	704,000
2	Vận chuyển từ ICD1 sang ICD3 hoặc ngược lại	1,028,000	1,226,000	1,375,000	-	-
3	Đơn giá qua cân	250,000	300,000	300,000	-	-
4	Phí hạ bãi hun trùng đi Úc	5,500,000	8,800,000	-	-	-
5	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng công nhân	6,985,000	9,119,000	-	-	-
6	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng xe nâng	7,282,000	9,647,000	-	-	-
7	Lệ phí hun trùng hàng thông thường (thu Cty hun trùng)	290,000	290,000	-	-	-
8	Phí đóng hàng tại ICD1 chuyển qua ICD3 xuất tàu	2,970,000	4,778,000	5,654,000	-	-
9	Phí chuyển cont từ bãi nhập xuất qua máy soi bằng xe của Cảng	924,000	1,331,000	1,672,000	-	-
10	Phí chuyển cont qua máy soi bằng xe của khách (có nâng or hạ)	561,000	968,000	1,127,000	-	-
11	Phí chuyển cont qua máy soi đối với hàng từ các khu vực khác thông qua ICD3 bằng xe của khách hàng	280,000	462,000	561,000	-	-
12	Phụ thu đóng/rút hàng bằng xe nâng	302,000	605,000	605,000	302,000	605,000
13	Trường hợp khách hàng tự rút & đóng hàng Cảng giảm	363,000	506,000	649,000	363,000	506,000
14	Vệ sinh bãi sau khi rút hàng đối với mặt hàng ô nhiễm	280,000	412,000	412,000	280,000	412,000
15	Hạ kiểm hoá tại chỗ cont hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu có	385,000	665,000	797,000	577,000	995,000
16	Hạ kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên packinglist)	1,083,000	1,914,000	2,167,000	1,298,000	2,271,000
17	Phí đảo chuyển cont hàng theo yêu cầu của khách hàng	297,000	425,000	522,000	308,000	456,000
18	Phí chuyển đổi tàu theo yêu cầu khách hàng (hàng xuất)	594,000	957,000	1,150,000	-	-
19	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ/ngày)	400,000	616,000	737,000	616,000	797,000
20	Phụ thu trải bãi đóng hàng lần 2 (đã trải nhưng KH không đóng theo KH đã đăng ký)	506,000	852,000	1,095,000	495,000	836,000
21	Phí chạy điện container đông lạnh đối với hàng nhập	1,645,000	2,393,000	-	-	-
22	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng	715,000	1,392,000	1,392,000	-	-
23	Phụ phí chuyển cảng hàng nhập từ các Cảng về Phước Long giao hàng (trừ hệ thống Cảng nổi)	396,000	561,000	726,000	-	-
24	Phụ phí chuyển cảng hàng xuất từ Phước Long về VICT, SPITC xuất tàu	176,000	247,000	330,000	-	-
25	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày/ngày	187,000	363,000	363,000	-	-
26	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi/ngày	187,000	363,000	363,000	-	-
27	Phí hạ hàng nhập chuyển cảng	1,463,000	2,189,000	2,189,000	-	-
28	Phí vệ sinh thông thường	242,000	319,000	319,000	451,000	616,000
29	Phí vệ sinh hóa chất	506,000	836,000	836,000	918,000	1,595,000
30	Phí sà lan cập cảng/lần	275,000	-	-	-	-
31	Phí cắt seal/cont	35,000	-	-	-	-
32	Phí bó cont Flatrack (xếp 1 cont FR rỗng lên 1 cont FR rỗng khác)	506,000	847,000	896,000	-	-
33	Chuyển bãi nội bộ cont hàng	588,000	786,000	962,000	-	-
34	Lưu bãi container hàng thường SOC - (không miễn ngày nào)	170,000	341,000	-	-	-
35	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh SOC (không miễn ngày nào)	258,000	500,000	-	-	-
36	Lưu bãi hàng nhập COC (miễn 5 ngày)	82,000	165,000	-	-	-
37	Lưu bãi hàng nhập IMO, lạnh COC (miễn 3 ngày)	165,000	330,000	-	-	-

Ghi chú :

- Các đơn giá trên đây đã bao gồm VAT 8%.
- Cont Tank, OT, FR ,OOG, OW (hàng không vượt quá kích thước quy định và rỗng) tăng 50% salan <=> bãi và 100% xe <=> bãi.
- OOG nhóm 1: không quá 40 tấn, không thực hiện tác nghiệp đặc biệt khi xếp dỡ: tăng 50% salan <=> bãi và 200% xe <=> bãi.
- Hàng IMO tăng: 50% bãi <=> salan và 100% xe <=> bãi, hạ hàng chuyển cảng tăng 50% xe <=> bãi.
- Hàng bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón tăng thêm 50%.
- Cáp rỗng chỉ định tăng thêm 50%.
- Hàng bột ngô, bột bắp, ximăng tăng thêm 20%.
- Các phương án khác không có trong biểu giá này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp.

